

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 47/TTr-SKHĐT ngày 13 tháng 7 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục 1 kèm theo.

2. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 với tổng số kinh phí là 4.018.959 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 3.366.148 triệu đồng; ngân sách địa phương

652.811 triệu đồng (gồm: ngân sách tỉnh 376.300 triệu đồng; ngân sách huyện 276.511 triệu đồng). Chi tiết theo các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.289.916 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 2.176.020 triệu đồng; ngân sách địa phương đối ứng 113.896 triệu đồng (gồm: ngân sách tỉnh 6.411 triệu đồng; ngân sách huyện 107.485 triệu đồng). Cụ thể các dự án thành phần như sau:

a) Dự án 1 (Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt): 189.295 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 175.428 triệu đồng, ngân sách huyện 13.867 triệu đồng;

b) Dự án 2 (Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết): 199.286 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 189.797 triệu đồng, ngân sách huyện 9.489 triệu đồng;

c) Dự án 4 (Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc): 1.438.732 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 1.370.219 triệu đồng, ngân sách huyện 68.513 triệu đồng;

d) Dự án 5 (Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực): 334.942 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 318.993 triệu đồng; ngân sách tỉnh 1.205 triệu đồng; ngân sách huyện 14.744 triệu đồng;

đ) Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch): 52.388 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 49.894 triệu đồng, ngân sách tỉnh 1.622 triệu đồng; ngân sách huyện 872 triệu đồng;

e) Dự án 7 (Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em): 31.484 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 29.985 triệu đồng, ngân sách tỉnh 1.499 triệu đồng;

g) Dự án 10 (Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình): 43.789 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 41.704 triệu đồng, ngân sách tỉnh 2.085 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 488.743 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 474.508 triệu đồng; ngân sách địa phương đối ứng 14.235 triệu đồng (gồm: ngân sách tỉnh 2.613 triệu đồng; ngân sách huyện 11.622 triệu đồng). Cụ thể các dự án thành phần như sau:

a) Dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo): 399.014 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 387.392 triệu đồng; ngân sách huyện 11.622 triệu đồng;

b) Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững): 89.729 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 87.116 triệu đồng; ngân sách tỉnh

2.613 triệu đồng.

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 1.240.300 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 715.620 triệu đồng; ngân sách địa phương đối ứng 524.680 triệu đồng (gồm: ngân sách tỉnh 367.276 triệu đồng; ngân sách huyện 157.404 triệu đồng).

*(Chi tiết tại hệ thống biểu kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện chương trình:

a) Ban Dân tộc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

d) Các cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện chương trình có trách nhiệm rà soát mục tiêu, nhiệm vụ tại Quyết định số 652/QĐ-TTg đối chiếu với khả năng thực hiện của tỉnh, nếu phát hiện nội dung chưa hợp lý thì chủ động tham mưu UBND tỉnh báo cáo các bộ, cơ quan Trung ương (là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia) để kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

2. Các cơ quan được giao chủ trì, theo dõi dự án, tiểu dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên cơ sở hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai việc xây dựng các nội dung, hoạt động của từng dự án, tiểu dự án thuộc các chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố quyết định kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 cấp huyện, giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị phù hợp với quy định Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

c) Cân đối vốn đối ứng từ ngân sách huyện để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ưu tiên bố trí cho các tiêu chí còn thiếu của các xã đặc biệt khó khăn không thuộc phạm vi hỗ trợ của ngân sách Trung ương thực

hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; lồng ghép nguồn vốn và thực hiện các giải pháp huy động các nguồn lực khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Đối với các nội dung chưa phân bổ chi tiết: Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động thông báo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, đề xuất danh mục dự án, phương án phân bổ chi tiết khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐ-TBXH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy, các Ban của HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM,  
Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT (VQK).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Tiên Thiệu**

**BIỂU I: TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)*
*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Tên chương trình MTQG	KH vốn ĐTPT thực hiện 03 CTMTQG	NSTW (Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 )	NSDP			Ghi chú
				Tổng cộng	NST	NSH	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=4+5</b>	<b>4</b>	<b>5=6+7</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,018,959</b>	<b>3,366,148</b>	<b>652,811</b>	<b>376,300</b>	<b>276,511</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>2,289,916</b>	<b>2,176,020</b>	<b>113,896</b>	<b>6,411</b>	<b>107,485</b>	Chi tiết tại Biểu II, IIa, các phụ biểu DTTS_1, DTTS_2, DTTS_3, DTTS_4, DTTS_5
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>488,743</b>	<b>474,508</b>	<b>14,235</b>	<b>2,613</b>	<b>11,622</b>	Chi tiết tại Biểu III, IIIa
<b>3</b>	<b>Chương trình MTQG Nông thôn mới</b>	<b>1,240,300</b>	<b>715,620</b>	<b>524,680</b>	<b>367,276</b>	<b>157,404</b>	Chi tiết tại Biểu IV
3.1	Chưa phân bổ chi tiết	524,680		524,680	367,276	157,404	Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng "1:1" các năm còn lại, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
	<i>Năm 2021</i>	<i>10,050</i>		<i>10,050</i>	<i>7,035</i>	<i>3,015</i>	
	<i>Các năm 2022-2023</i>	<i>514,630</i>		<i>514,630</i>	<i>360,241</i>	<i>154,389</i>	
3.2	Phân bổ chi tiết	715,620	715,620				
	<i>Trong đó, phân bổ năm 2021 (chuyển sang thực hiện 2022)</i>	<i>200,990</i>	<i>200,990</i>				
-	<i>Các năm 2022-2023</i>	<i>514,630</i>	<i>514,630</i>				



**BIỂU Ia**

**TỔNG KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)**

(Kèm theo Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn				Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Ghi chú
		ĐTPT	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4,018,959</b>	<b>3,366,148</b>	<b>376,300</b>	<b>276,511</b>	<b>2,289,916</b>	<b>2,176,020</b>	<b>6,411</b>	<b>107,485</b>	<b>488,743</b>	<b>474,508</b>	<b>2,613</b>	<b>11,622</b>	<b>1,240,300</b>	<b>715,620</b>	<b>367,276</b>	<b>157,404</b>	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>224,366</b>	<b>215,342</b>	<b>9,024</b>	-	-	<b>128,226</b>	<b>6,411</b>	-	<b>89,729</b>	<b>87,116</b>	<b>2,613</b>	-	-	-	-	-	
a	Các sở, ban, ngành	146,271	139,521	6,750	-	134,637	128,226	6,411	-	11,634	11,295	339	-	-	-	-	-	Chi tiết tại biểu IIa, III
b	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	78,095	75,821	2,274	-	-	-	-	-	78,095	75,821	2,274	-	-	-	-	-	Chi tiết tại biểu III, IIIa
<b>II</b>	<b>UBND cấp huyện</b>	<b>3,794,593</b>	<b>3,150,806</b>	<b>367,276</b>	<b>276,511</b>	<b>2,155,279</b>	<b>2,047,794</b>	-	<b>107,485</b>	<b>399,014</b>	<b>387,392</b>	-	<b>11,622</b>	<b>1,240,300</b>	<b>715,620</b>	<b>367,276</b>	<b>157,404</b>	Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
a	<i>Chưa phân chi tiết</i>	524,680	-	367,276	157,404											367,276	157,404	
b	<i>Phân bổ chi tiết</i>	3,269,913	3,150,806	-	119,107	2,155,279	2,047,794	-	107,485	399,014	387,392	-	11,622	715,620	715,620	-	-	
1	UBND Huyện Bình Gia	530,570	510,732	-	19,838	278,892	265,167	-	13,725	209,886	203,773	-	6,113	41,792	41,792	-	-	
2	UBND Huyện Văn Quan	434,218	417,308	-	16,910	208,224	196,823	-	11,401	189,128	183,619	-	5,509	36,866	36,866	-	-	
3	UBND Huyện Bắc Sơn	234,178	226,678	-	7,500	157,476	149,976	-	7,500	-	-	-	-	76,702	76,702	-	-	
4	UBND Huyện Chi Lăng	259,282	249,583	-	9,699	192,575	182,876	-	9,699	-	-	-	-	66,707	66,707	-	-	
5	UBND Huyện Hữu Lũng	379,385	366,568	-	12,817	244,276	231,459	-	12,817	-	-	-	-	135,109	135,109	-	-	
6	UBND Huyện Cao Lộc	268,211	259,103	-	9,108	186,022	176,914	-	9,108	-	-	-	-	82,189	82,189	-	-	
7	UBND Huyện Văn Lãng	218,239	210,286	-	7,953	157,725	149,772	-	7,953	-	-	-	-	60,514	60,514	-	-	
8	UBND Huyện Tràng Định	438,531	421,480	-	17,051	355,644	338,593	-	17,051	-	-	-	-	82,887	82,887	-	-	
9	UBND Huyện Lộc Bình	264,369	253,629	-	10,740	220,748	210,008	-	10,740	-	-	-	-	43,621	43,621	-	-	
10	UBND Huyện Đình Lập	233,640	226,149	-	7,491	153,697	146,206	-	7,491	-	-	-	-	79,943	79,943	-	-	
11	UBND thành phố	9,289	9,289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,289	9,289	-	-	

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC  
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG



CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



## BIỂU IIa

## KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&amp;MN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH LẠNG SƠN KHỐI TỈNH

(theo Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Vốn đầu tư			Sở, ban, ngành thực hiện	Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%		
1	2	3	4	5	6	7
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	25,311	24,106	1,205		
I	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự kiến đầu tư tại 11 trường PT DTNT)</i>	25,311	24,106	1,205	Sở Giáo dục và đào tạo	
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	34,053	32,431	1,622		
-	<i>Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gồm 03 dự án: - Dự án 1: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Nà Riêng, xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nghề làm ngôi âm dương, hệ thống nhà sàn và văn hóa truyền thống của người Tày - Dự án 2: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng). - Dự án 3: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng)</i>				Sở Văn hóa	
-	<i>Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gồm 01 dự án: Dự án Tôn tạo Khu di tích khu tích khởi nghĩa Bắc Sơn, hạng mục: Xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện và các hạng mục phụ trợ tại 08 điểm thuộc Khu di tích</i>					
V	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Dự kiến đầu tư Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Bình Gia)	31,484	29,985	1,499	Sở Y tế	
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	43,789	41,704	2,085		
2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	43,789	41,704	2,085	Sở Thông tin và truyền thông	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>134,637</b>	<b>128,226</b>	<b>6,411</b>		

UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện

## PHỤ BIỂU DTTS\_1

## KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 1

## GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2021-2025



(Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Bắc Sơn	Bình Gia	Văn Quan	Chi Lăng	Hữu Lũng	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Tràng Định	Văn Lãng
1	Số hộ được hỗ trợ đất ở	hộ	194	-	6	-	25	-	20	119	14	10	
2	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	hộ	2,331	-	225	773	250	617	110	-	76	50	230
3	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	hộ	179	40	89	-			-	-	-	50	
4	Số công trình nước sinh hoạt tập trung	công trình	24	2	3	3	2	2	2	3	2	3	2



**PHỤ BIỂU DTTS\_2**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN QUẢN LÝ HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT TỈNH LẠNG**  
**SƠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Theo Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)*

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Bình Gia	Chi Lăng	Lộc Bình	Tràng Định
1	Dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng	dự án	9	4	2	1	2
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm 01 điểm	dự án	9	4	2	1	2
3	Dự án tại xã biên giới	dự án	3		-	1	2

*Ghi chú:*

*- Số liệu dự án căn cứ theo Báo cáo nghiên cứu kèm theo Văn bản số 920/UBND-CTMTQG ngày 09/7/2021 của Ủy ban Dân tộc*

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 ĐÁI TÍNH CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ XÁC ĐỊNH SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025



(Kế hoạch được Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Tổng toàn tỉnh	Bắc Sơn	Bình Gia	Văn Quan	Chi Lăng	Hữu Lũng	Cao lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Tràng Định	Văn lãng
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	xã	88	6	12	10	8	8	9	12	4	11	8
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	xã	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	thôn	99	10	9	13	6	10	11	4	14	14	8
4	Số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	km	193	-	29	3	12	53	15	11	37	26	7
5	Xây mới trạm y tế xã	trạm	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã	trạm	16	2	2	1	1	1	2	2	1	2	2
7	Xây mới chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	chợ	2	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	chợ	8	-	2	2	1	1	-	-	-	2	-
9	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới	xã	9	1	-	-	-	-	2	2	-	3	1



**PHỤ BIỂU DTTS\_5**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 6**  
**BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**



*(Ban hành theo Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)*

- **Vốn Trung ương giao** 29,894 Triệu đồng
- Phân bổ cho các sở ngành: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 65% tổng vốn 32,431 Triệu đồng
- Phân bổ cho cấp huyện 35% để thực hiện các nhiệm vụ:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Tổng số	Bắc Sơn	Bình Gia	Văn Quan	Chi Lăng	Hữu Lũng	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Tràng Định	Văn Lãng
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	điểm du lịch	1					1					
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	thiết chế	115	10	12	9	10	17	8	20	4	16	9





## BIỂU IIIa

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2055**



*Thực hiện Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Danh mục dự án đầu tư	Vốn ĐTPT	Trong đó		Ghi chú
			NSTW	NST	
A	<b>CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	<b>78,095</b>	<b>75,821</b>	<b>2,274</b>	
	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm</b>				
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>78,095</i>	<i>75,821</i>	<i>2,274</i>	
<b>1</b>	<b>Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn</b>	<b>38,878</b>	<b>37,746</b>	<b>1,132</b>	
	+ Nhà xưởng thực hành, phòng học	20,600	20,000	600	
	+ Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo	2,828	2,746	82	
	+ Đầu tư xây dựng nhà đa năng; xưởng thực hành nhóm nghề cơ khí (xưởng thực hành nghề hàn, nghề công nghệ ô tô, nghề cơ điện nông thôn)	15,450	15,000	450	
<b>2</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia</b>	<b>8,240</b>	<b>8,000</b>	<b>240</b>	
	+ Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp khu vực hành chính gồm 8 phòng làm việc + Hội trường; nhà để xe cho học viên, khu vực vệ sinh đã xuống cấp; nhà đa năng, xưởng thực hành, nhà bảo vệ, ký túc xá	8,240	8,000	240	
<b>3</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan</b>	<b>3,090</b>	<b>3,000</b>	<b>90</b>	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình (phòng học, nhà xưởng thực hành...)	3,090	3,000	90	
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị đào tạo (Máy photocopy, máy tính, máy chiếu...)	-	-		
<b>4</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bắc Sơn (HS 0,5)</b>	<b>5,953</b>	<b>5,780</b>	<b>173</b>	
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo (Máy móc, thiết bị thực hành nghề nông nghiệp; máy móc thiết bị nghề phi nông nghiệp; thiết bị thực hành nghề dịch vụ; thiết bị hỗ trợ đào tạo)	803	780	23	
	+ Sửa chữa, nâng cấp: 08 phòng học lý thuyết; 02 phòng thực hành tin học và ngoại ngữ; 04 nhà vệ sinh cho học viên; Khu thực hành các nghề kỹ thuật sửa chữa các nghề phi nông nghiệp; Khu thực hành các nghề nông nghiệp; khu thực hành các nghề dịch vụ	5,150	5,000	150	
<b>5</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chi Lăng (HS 0,5)</b>	<b>3,605</b>	<b>3,500</b>	<b>105</b>	
	+ Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ đào tạo (mua máy tính, máy chiếu cho học sinh)	-	-		
	+ Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình phòng học, phòng học lý thuyết	3,605	3,500	105	
<b>6</b>	<b>Trung tâm GDNN huyện Hữu Lũng (HS 0,5)</b>	<b>1,545</b>	<b>1,500</b>	<b>45</b>	
	+ Mua sắm trang thiết bị đào tạo	1,545	1,500	45	
<b>7</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cao Lộc (HS 0,5)</b>	<b>5,304</b>	<b>5,150</b>	<b>154</b>	

STT	Danh mục dự án đầu tư	Vốn ĐTPT	Trong đó		Ghi chú
			NSTW	NST	
<b>A</b>	<b>CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	<b>78,095</b>	<b>75,821</b>	<b>2,274</b>	
	+ Nâng cấp công trình nhà đa chức năng	3,450	3,350	100	
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	1,854	1,800	54	
<b>8</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Lãng (HS 0,5)</b>	<b>4,115</b>	<b>3,995</b>	<b>120</b>	
	Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	1,545	1,500	45	
	Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình: Đục phá, lắp đặt, thay mới ống thoát nước, xử lý chống thấm sàn mái nhà; hệ thống phòng vệ sinh; sơn lại các lớp học, phòng làm việc; lắp đặt sửa lại cửa sổ, cửa chính, hệ thống điện, bóng đèn, hệ thống lan can... khu nhà 2 tầng, khu nhà hiệu bộ, khu nhà xưởng đã xuống cấp; hạng mục phục vụ GDNN (Nhà 3 tầng, 10 phòng học, thiết bị, 4 phòng làm việc + Hội trường, khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống đường vào, sân trong khuôn viên,..)	2,570	2,495	75	
<b>9</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Trảng Định (HS 0,5)</b>	<b>2,318</b>	<b>2,250</b>	<b>68</b>	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình (nhà hành chính, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành...)	1,545	1,500	45	
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị đào tạo	773	750	23	
<b>10</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình (HS 0,5)</b>	<b>2,575</b>	<b>2,500</b>	<b>75</b>	
	+ Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình (Nhà hành chính, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành; Xây dựng nhà để xe của học sinh rộng 200 m2	772	750	22	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình (nhà hành chính, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành...)	1,803	1,750	53	
<b>11</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đình Lập (HS 0,5)</b>	<b>2,472</b>	<b>2,400</b>	<b>72</b>	
	+ Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình (phòng học, nhà xưởng thực hành...)	2,472	2,400	72	
	+ Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo	-	-		

## BIỂU IV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI  
 GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH LẠNG SƠN

theo Quyết định số: 1180 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng	Kế hoạch vốn							Ghi chú
			Tổng 2021-2025	Vốn NSTW			Đối ứng NSDP (tất cả các nguồn)	Trong đó		
				Trong đó				NST	NSH	
				Năm 2021	Năm 2022	2023-2025				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,240,300</b>	<b>715,620</b>	<b>200,990</b>	<b>73,520</b>	<b>441,110</b>	<b>524,680</b>	<b>367,276</b>	<b>157,404</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>1,240,300</b>	<b>715,620</b>	<b>200,990</b>	<b>73,520</b>	<b>441,110</b>	<b>524,680</b>	<b>367,276</b>	<b>157,404</b>	
<b>I</b>	<b>Phân bổ chi tiết cho cấp huyện</b>	<b>715,620</b>	<b>715,620</b>	<b>200,990</b>	<b>73,520</b>	<b>441,110</b>	-			
1	Hữu Lũng	135,109	135,109	21,626	16,212	97,270				
2	Chi Lăng	66,707	66,707	19,203	6,786	40,718				
3	Cao Lộc	82,189	82,189	21,489	8,672	52,028				
4	Lộc Bình	43,621	43,621	25,147	2,639	15,835				
5	Đình Lập	79,943	79,943	8,687	10,180	61,077				
6	Văn Quan	36,866	36,866	21,032	2,262	13,573				
7	Bình Gia	41,792	41,792	23,318	2,639	15,835				
8	Bắc Sơn	76,702	76,702	16,002	8,672	52,028				
9	Văn Lãng	60,514	60,514	18,288	6,032	36,194				
10	Tràng Định	82,887	82,887	24,827	8,295	49,766				
11	TP Lạng Sơn	9,289	9,289	1,372	1,131	6,786				
<b>II</b>	<b>Chưa phân bổ chi tiết</b>	<b>524,680</b>					<b>524,680</b>	<b>367,276</b>	<b>157,404</b>	
1	Năm 2021 (đối ứng 5%)							7,035	3,015	
2	Giai đoạn 2022-2025 (đối ứng 1:1)							360,241	154,389	

Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng "1:1" các năm còn lại